

Số: 02/CBTT-ĐK/2026

Phú Lợi, ngày 24 tháng 1 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
- Mã chứng khoán: **BWE**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 0274.3824 245 Fax: 0274.3897 722
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Dương Anh Thu**
Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

+ Công bố thông tin: + Báo cáo tài chính riêng - Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương cho Quý 4 năm 2025.

+ Công văn số 82/CPN.MT-TCKT ngày 23/1/2026 về việc giải trình kết quả kinh doanh trên BCTC riêng Quý 4 năm 2025 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/1/2026 tại đường dẫn: <http://www.biwase.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT /

Đại diện tổ chức



Dương Anh Thu

Số: 22 /CPN.MT-TCKT

V/v Giải trình kết quả kinh doanh trên Báo
cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2025 tăng hơn
10% so với cùng kỳ năm trước

Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương xin gửi tới Quý Ủy ban và Quý Sở lời chào trân trọng!

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC, Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương xin giải trình về biến động Kết quả hoạt động kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024. Cụ thể:

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Chênh lệch tăng/ giảm	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) – (4)	(6)
1	Lợi nhuận trước thuế TNDN	204.604.210.702	98.123.287.518	106.480.923.184	108,52%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	184.197.357.134	90.409.839.966	93.787.517.168	103,74%

Nguyên nhân do:

- + **Hoạt động sản xuất kinh doanh chính:** Trong kỳ, Công ty tiếp tục duy trì được sự tăng trưởng ổn định về số lượng khách hàng đầu nối sử dụng nước sạch, khối lượng nước sạch tiêu thụ cũng như tỷ lệ thất thoát nước. Do đó, doanh thu từ hoạt động sản xuất nước sạch trong Quý 4 năm 2025 tăng trưởng ổn định so với kỳ trước.
Tuy nhiên, do doanh thu từ hoạt động xử lý rác thải giảm so với kỳ trước nên điều này dẫn đến tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này giảm so với kỳ trước.
- + **Hoạt động tài chính:** Trong kỳ, Công ty ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức lợi nhuận được chia giảm 28,88 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, do Công ty đã thực hiện áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá thông qua việc ký kết các Hợp đồng giao dịch phái sinh lãi suất - hoán đổi tiền tệ chéo (Cross Currency Swap - CCS) với các tổ chức tín dụng, một số hợp đồng vay được hoán đổi sang lãi suất và tỷ giá cố định,

góp phần giảm chi phí lãi vay 43,56 tỷ VND, giảm lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ so với cùng kỳ năm trước 52,49 tỷ VND.

+ Các chỉ tiêu khác biến động không đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Tổng hợp các nguyên nhân trên làm cho Lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2025 tăng 106,48 tỷ VND (tăng 108,52%); Lợi nhuận sau thuế của Quý 4 năm 2025 tăng 93,79 tỷ VND (tăng 103,74%) so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương, kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xem xét.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BGĐ
- Phòng TC-KT
- VT

CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG



Trần Chiến Công
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Cho Quý 4 năm 2025

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng	04 - 60
Bảng cân đối kế toán riêng	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 60

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý 4 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp, thay đổi lần thứ 21 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 18/07/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Ngô Văn Trí, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiện	Chủ tịch
Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên
Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 16/01/2026)
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Tấn Đức	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Anh Thư	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Nguyễn Văn Thiện - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Trần Chiến Công - Tổng Giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Quý 4 năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.645.280.746.539	2.970.182.730.082
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	768.089.644.287	467.823.834.579
111 1. Tiền		138.949.644.287	124.823.834.579
112 2. Các khoản tương đương tiền		629.140.000.000	343.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	296.996.423.774	285.060.270.375
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		296.996.423.774	285.060.270.375
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.132.222.480.179	1.569.779.201.708
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	319.732.436.486	281.023.734.385
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	331.606.189.904	98.743.696.138
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	276.666.039.368	247.678.693.555
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8.1	215.168.966.238	953.127.757.908
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.951.151.817)	(10.794.680.278)
140 IV. Hàng tồn kho	10	445.716.194.065	634.195.580.320
141 1. Hàng tồn kho		445.716.194.065	634.195.580.320
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		2.256.004.234	13.323.843.100
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.900.472.199	12.968.311.065
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		57.196.575	57.196.575
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	298.335.460	298.335.460
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.758.867.602.090	8.944.913.974.812
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		1.464.433.024.635	1.741.814.469.543
215 1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	514.917.255.272	791.712.700.180
216 2. Phải thu dài hạn khác	8.2	949.515.769.363	950.101.769.363
220 II. Tài sản cố định		2.058.574.200.068	2.248.070.835.239
221 1. Tài sản cố định hữu hình	13	1.955.728.797.894	2.143.261.837.141
222 - Nguyên giá		6.014.083.798.238	5.889.123.594.744
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(4.058.355.000.344)	(3.745.861.757.603)
227 2. Tài sản cố định vô hình	14	102.845.402.174	104.808.998.098
228 - Nguyên giá		120.931.288.672	120.103.788.672
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(18.085.886.498)	(15.294.790.574)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	926.167.507.700	687.042.082.070
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		926.167.507.700	687.042.082.070
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.143.216.276.407	4.107.181.765.876
251 1. Đầu tư vào công ty con		2.377.070.176.005	2.306.973.976.005
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.298.790.860.763	1.256.122.647.066
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		611.895.138.030	604.864.364.280
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(149.539.898.391)	(70.779.221.475)
255 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000.000	10.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		166.476.593.280	160.804.822.084
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	166.476.593.280	160.804.822.084
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.404.148.348.629	11.915.096.704.894

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		6.947.912.100.294	6.890.829.894.917
310 I. Nợ ngắn hạn		2.405.425.619.631	2.790.735.523.267
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	189.981.094.988	193.252.134.478
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	118.916.863.210	127.427.068.279
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	59.328.293.283	33.547.082.544
314 4. Phải trả người lao động		51.413.650.418	44.254.726.441
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	52.585.111.113	52.506.525.356
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	20.1	33.556.171.336	30.089.731.359
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.760.089.185.121	2.206.775.655.340
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		139.555.250.162	102.882.599.470
330 II. Nợ dài hạn		4.542.486.480.663	4.100.094.371.650
337 1. Phải trả dài hạn khác	20.2	784.936.496.956	782.401.996.956
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	3.757.549.983.707	3.317.692.374.694
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.456.236.248.335	5.024.266.809.977
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	5.456.236.248.335	5.024.266.809.977
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.199.286.440.000	2.199.286.440.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.199.286.440.000	2.199.286.440.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		621.342.364.000	621.342.364.000
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		1.522.231.202.748	1.331.187.528.625
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.015.559.037.556	774.633.273.321
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		204.889.720.281	228.794.204.398
421b - LNST chưa phân phối năm nay		810.669.317.275	545.839.068.923
422 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		97.817.204.031	97.817.204.031
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.404.148.348.629	11.915.096.704.894

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc

Võ Thanh Nhân

Nguyễn Thị Mộng Thường

Trần Chiến Công



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 năm 2025

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay		Năm nay	
		VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	874.099.808.341	927.376.624.461	3.332.722.025.817
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		874.099.808.341	927.376.624.461	3.332.722.025.817
11	3. Giá vốn hàng bán	24	512.739.457.143	595.796.796.699	1.964.045.586.749
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		361.360.351.198	331.579.827.762	1.368.676.439.068
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	25	36.050.421.528	66.007.727.372	181.306.296.933
22	6. Chi phí tài chính	26	96.422.210.448	198.660.031.332	478.928.513.164
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		73.488.563.230	121.505.647.114	295.787.987.628
25	7. Chi phí bán hàng	27	63.460.399.490	66.842.334.999	316.265.806.205
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	29.646.156.880	36.665.566.497	168.935.666.767
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		207.882.005.908	95.419.622.306	585.852.749.865
31	10. Thu nhập khác	29	9.189.908.798	10.691.646.556	47.343.653.781
32	11. Chi phí khác	30	12.467.704.004	7.987.981.344	36.736.551.366
40	12. Lợi nhuận khác		(3.277.795.206)	2.703.665.212	10.607.102.415

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		204.604.210.702	98.123.287.518	911.456.282.617	596.459.852.280
51 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	20.406.853.568	7.713.447.552	100.786.965.342	50.620.783.357
60 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		184.197.357.134	90.409.839.966	810.669.317.275	545.839.068.923

Người lập biểu


Võ Thanh Nhân

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Mộng Thường

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2026
Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 4 năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		911.456.282.617	596.459.852.280
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		316.293.829.026	435.241.038.129
03	- Các khoản dự phòng		78.917.148.455	13.465.134.507
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		55.156.322.899	114.566.279.133
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(394.184.471.989)	(179.001.903.133)
06	- Chi phí lãi vay		288.239.181.535	295.787.987.628
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.255.878.292.543	1.276.518.388.544
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(88.143.531.578)	(101.549.849.579)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		188.479.386.255	(121.218.243.327)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(12.706.594.065)	119.783.070.120
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		5.396.067.670	(31.119.057.414)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(286.398.599.812)	(298.875.045.317)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(82.465.329.566)	(55.418.451.558)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(56.119.991.025)	(109.136.368.722)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		923.919.700.422	678.984.442.747
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(528.568.747.158)	(357.364.108.832)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.332.308.182	1.277.594.361
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(329.839.601.325)	(900.934.377.335)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		570.711.547.021	694.995.018.892
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(719.183.187.447)	(1.026.889.659.514)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		486.400.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		243.386.211.318	149.131.666.280
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(275.761.469.409)	(1.439.783.866.148)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		3.487.704.767.300	3.782.115.054.698
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.549.705.216.677)	(3.150.054.482.786)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(285.907.237.200)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(347.907.686.577)	632.060.571.912
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		300.250.544.436	(128.738.851.489)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 4 năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU

	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		467.823.834.579	596.451.110.117
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		15.265.272	111.575.951
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>768.089.644.287</u>	<u>467.823.834.579</u>

Người lập biểu



Võ Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mộng Thường

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp, thay đổi lần thứ 21 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 18/07/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.199.286.440.000 VND (Hai nghìn một trăm chín mươi chín tỷ, hai trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng), tương đương 219.928.644 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 754 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 1.053 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch; xử lý chất thải và nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Dương (nay là Thành phố Hồ Chí Minh).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải độc hại);
- Xử lý nước thải sinh hoạt;
- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư ngành nước;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Thực hiện các dịch vụ công trình đô thị: nạo vét cống rãnh, hút hầm cầu, rửa đường;
- Sản xuất phân compost.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính: Trong kỳ, Công ty tiếp tục duy trì được sự ổn định về số lượng khách hàng đầu nổi sử dụng nước sạch, khối lượng nước sạch tiêu thụ cũng như tỷ lệ thất thoát nước. Do đó, doanh thu từ hoạt động sản xuất nước sạch trong Quý 4 năm 2025 ổn định so với kỳ trước. Tuy nhiên, do doanh thu từ hoạt động xử lý rác thải giảm so với kỳ trước nên điều này dẫn đến tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này giảm so với kỳ trước.

Hoạt động tài chính: Trong kỳ, Công ty ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức lợi nhuận được chia giảm 28,88 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, do Công ty đã thực hiện áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá thông qua việc ký kết các Hợp đồng giao dịch phái sinh lãi suất - hoán đổi tiền tệ chéo (Cross Currency Swap - CCS) với các tổ chức tín dụng, một số hợp đồng vay được hoán đổi sang lãi suất và tỷ giá cố định, góp phần giảm chi phí lãi vay 43,56 tỷ VND, giảm lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ so với cùng kỳ năm trước 52,49 tỷ VND. Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể.

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này tăng 106,48 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Văn phòng Công ty	Phường Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh	Quản lý chung; cung cấp nước sạch; mua bán vật tư ngành nước.
2. Chi nhánh Cấp nước Dĩ An	Phường An Phú, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
3. Chi nhánh Cấp nước Thủ Dầu Một	Phường Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
4. Chi nhánh Cấp nước Khu Liên hợp	Phường Tân Hiệp, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
5. Chi nhánh Cấp nước Tân Uyên	Phường Tân Hiệp, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
6. Chi nhánh Cấp nước Thuận An	Phường Lái Thiêu, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp nước sạch.
7. Chi nhánh Cấp nước Bàu Bàng	Xã Bàu Bàng, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
8. Chi nhánh Cấp nước Phú Giáo (*)	Xã Phú Giáo, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
9. Chi nhánh Cấp nước Dầu Tiếng	Xã Dầu Tiếng, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
10. Chi nhánh Nước thải Thủ Dầu Một	Phường Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; Cung cấp dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải theo đơn đặt hàng của các đối tác.
11. Chi nhánh Nước thải Thuận An	Phường Lái Thiêu, TP. Hồ Chí Minh	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
12. Chi nhánh Nước thải Dĩ An	Phường Tân Đông Hiệp, TP. Hồ Chí Minh	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
13. Chi nhánh Nước thải Tân Uyên	Phường Tân Hiệp, TP. Hồ Chí Minh	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
14. Chi nhánh Xây lắp - Công nghệ Cơ điện Biwase	Phường Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh	Thiết kế và thi công các hệ thống điện.
15. Chi nhánh Tư vấn Cấp thoát nước	Phường Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn môi trường; khảo sát, thiết kế các công trình cấp thoát nước; ...

(*) Tên cũ là Chi nhánh Cấp nước Phước Vĩnh.

Ngoài ra, tại thời điểm ngày 31/12/2025, Công ty còn có Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp hoạt động bằng nguồn vốn Công ty và nguồn vốn vay để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhằm mục đích kinh doanh. Số liệu đơn vị này cũng được tổng hợp trong Báo cáo tài chính riêng cho Quý 4 năm 2025 của Công ty.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, tại Văn phòng Công ty và tại Ban quản lý Dự án trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho Quý 4 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi tại Kho bạc.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:* dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với các công trình xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với các sản phẩm sản xuất: nước, phân bón, ... chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với các sản phẩm sản xuất là gạch, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 - 12 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm

- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí công trình đã ghi nhận doanh thu, chi phí lãi tiền vay phải trả và các chi phí phải trả khác, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính riêng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải) theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong Quý 4 năm 2025, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động được ưu đãi thuế;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	752.958.555	793.392.198
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	136.377.586.787	122.198.424.322
Tiền đang chuyển	1.819.098.945	1.832.018.059
Các khoản tương đương tiền (*)	629.140.000.000	343.000.000.000
	768.089.644.287	467.823.834.579

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,5%/năm đến 4,75%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	296.996.423.774	-	285.060.270.375	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	296.996.423.774	-	285.060.270.375	-
Dài hạn	5.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Trái phiếu (ii)	5.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	301.996.423.774	-	295.060.270.375	-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 13 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 6,7%/năm. Tại ngày 31/12/2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 59 tỷ VND đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay/ bảo lãnh tại các Ngân hàng thương mại.

(ii) Các khoản đầu tư mua Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tại ngày 31/12/2025, Công ty nắm giữ 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 18/11/2031); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	31/12/2025		01/01/2025	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào các công ty con					
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (1)		2.377.070.176.005	(34.948.961.065)	2.306.973.976.005	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An (2)		846.254.722.340	-	111.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase		10.000.000.000	-	794.658.522.340	-
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm		35.651.738.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc		34.948.961.065	(34.948.961.065)	35.651.738.000	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành		30.714.754.600	-	34.948.961.065	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase		850.000.000.000	-	30.714.754.600	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase		40.000.000.000	-	850.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước		400.000.000.000	-	40.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xử lý nước thải và Thoát nước Biwase (3)		30.000.000.000	-	400.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ (4)		84.500.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Nước - Môi trường Biwase Kiên Giang (5)		15.000.000.000	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết					
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Chánh Phú Hòa (6)		2.298.790.860.763	(114.590.937.326)	1.256.122.647.066	(70.779.221.475)
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (7)		501.585.620.416	-	463.656.770.416	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2		237.164.415.500	(91.741.436.970)	217.157.815.500	(70.779.221.475)
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	CTW	145.597.901.040	-	145.597.901.040	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	LAW	148.744.438.500	-	148.744.438.500	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	NQB	92.967.674.800	-	92.967.674.800	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (8)		94.765.671.000	-	94.765.671.000	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa		243.389.696.550	-	-	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình (9)		29.396.115.810	-	29.396.115.810	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ (4)		68.607.510.000	(22.849.500.356)	40.336.260.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp (10)		-	-	23.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hưng Long (11)		726.075.817.147	-	-	-
		10.496.000.000	-	-	-

	Mã chứng khoán	31/12/2025		01/01/2025	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác (*)					
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (12)	DNW	611.895.138.030	-	604.864.364.280	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	PRT	367.689.041.720	-	361.358.837.840	-
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	TLP	213.760.200.000	-	213.760.200.000	-
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp (13)	SNZ	18.387.540.000	-	18.387.540.000	-
		12.058.356.310	-	11.357.786.440	-
		5.287.756.174.798	(149.539.898.391)	4.167.960.987.351	(70.779.221.475)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Theo Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 06/BB-HĐQT ngày 03/03/2025 và Nghị quyết số 17/NQ-HĐQT ngày 25/03/2025, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện giảm vốn đầu tư tài chính tại Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase ("Biwelco") cho các nhà đầu tư có năng lực tài chính và/hoặc có khả năng hỗ trợ cho sự phát triển của Biwelco. Theo đó trong năm, Công ty đã thực hiện ký kết các Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần cho các nhà đầu tư đã đăng ký với tổng số lượng cổ phần được chuyển nhượng là 10.400.000 cổ phần, tương đương 52% vốn điều lệ của Biwelco tại thời điểm ký kết hợp đồng. Tổng giá trị chuyển nhượng là 166,4 tỷ VND. Các nhà đầu tư đã hoàn thành việc nộp tiền để nhận chuyển nhượng cổ phần Biwelco từ Công ty. Công ty đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ của bên chuyển nhượng đối với bên nhận chuyển nhượng được quy định tại các điều khoản của Hợp đồng chuyển nhượng, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần sở hữu (52% vốn điều lệ) tại Biwelco, dẫn đến Biwelco không còn là công ty con của Công ty kể từ ngày 19/08/2025. Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty tại Biwelco tại ngày 31/12/2025 là 0%.

(2) Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/06/2025 của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An ("Biwase Long An") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 2:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Biwase Long An và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Biwase Long An thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền góp vốn bổ sung 30.469.620 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá và giá phí là 304.696.200.000 VND.

Bên cạnh đó, theo Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 25A/BB-HĐQT ngày 23/05/2025 và Nghị quyết số 30/NQ-HĐQT ngày 12/06/2025, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An ("Biwase - Long An") cho Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một ("Thủ Dầu Một"). Số lượng cổ phần dự kiến chuyển nhượng đảm bảo Biwase - Long An vẫn là công ty con của Công ty. Theo đó ngày 18/06/2025, Công ty đã thực hiện ký kết Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần cho Thủ Dầu Một với số lượng cổ phần chuyển nhượng là 20.000.000 cổ phần, tương đương 27,19% vốn điều lệ của Biwase - Long An tại thời điểm ký kết hợp đồng. Tổng giá trị chuyển nhượng là 320 tỷ VND. Tại thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Công ty đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ của bên chuyển nhượng đối với bên nhận chuyển nhượng được quy định tại các điều khoản của Hợp đồng chuyển nhượng và ghi nhận doanh thu tài chính với số tiền là 66,9 tỷ VND.

Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2025, Công ty sở hữu 71.350.360 cổ phần Biwase Long An, tương đương tổng mệnh giá là 713.503.600.000 VND, tổng giá phí là 846.254.722.340 VND; tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Biwase Long An tại ngày 31/12/2025 là 73,86%.

- (3) Theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐQT ngày 27/05/2025 của Hội đồng quản trị Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương, Hội đồng quản trị đã thông qua quyết định thành lập Công ty TNHH Một thành viên Xử lý nước thải và thoát nước Biwase ("BIWAS"). Theo đó, BIWAS được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3703336150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 02/06/2025 với tổng vốn điều lệ đăng ký là 30 tỷ VND; lĩnh vực kinh doanh chính của BIWAS là thoát nước và xử lý nước thải. Đến thời điểm 31/12/2025, Công ty đã góp đủ số vốn điều lệ đã đăng ký là 30 tỷ VND.
- (4) Ngày 23/10/2024, Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ đã thông qua Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-2024 về việc đổi tên thành Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ ("Biwase Cần Thơ") và thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 1:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu). Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung 2.350.000 cổ phần với tổng giá trị là 23.500.000 VND theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của Biwase Cần Thơ. Sau giao dịch trên, Công ty sở hữu 4.700.000 cổ phần của Biwase Cần Thơ với tổng giá trị đầu tư là 47.000.000 VND; tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Biwase Cần Thơ là 47,00%. Công ty tiếp tục thực hiện ký kết và hoàn tất giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần từ cổ đông của Biwase Cần Thơ với tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 1.800.000 cổ phần với tổng giá phí là 18.000.000 VND. Giao dịch này được hoàn thành vào ngày 13/06/2025. Sau giao dịch trên, Công ty sở hữu 6.500.000 cổ phần của Biwase Cần Thơ, tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 65,00%. Theo đó, Biwase Cần Thơ chính thức trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 13/06/2025.
- Bên cạnh đó, căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/06/2025 ("Nghị quyết 02/2025") của Biwase Cần Thơ về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 5:1; giá phát hành 15.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Biwase Cần Thơ và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Biwase Cần Thơ thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung 1.300.000 cổ phần với tổng giá phí là 19.500.000 VND theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của Biwase Cần Thơ. Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2025, Công ty sở hữu 7.800.000 cổ phần Biwase Cần Thơ, tương đương tổng mệnh giá là 78.000.000 VND, tổng giá phí là 84.500.000 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Biwase Cần Thơ tại ngày 31/12/2025 là 66,10%.
- (5) Theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐQT ngày 14/11/2025 của Hội đồng quản trị Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương, Hội đồng quản trị đã thông qua quyết định thành lập Công ty TNHH MTV Nước - Môi trường Biwase Kiên Giang ("Biwase Kiên Giang"). Theo đó, Biwase Kiên Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 1702341605 do Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 17/11/2025 với tổng vốn điều lệ đăng ký là 200 tỷ VND; lĩnh vực kinh doanh chính của Biwase Kiên Giang là sản xuất và kinh doanh nước sạch. Đến thời điểm 31/12/2025, Công ty đã thực góp 15 tỷ VND.
- (6) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03/NQ-CPH-ĐHĐCĐ/2025 ngày 11/06/2025 ("Nghị quyết 03/2025") của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà ("Chánh Phú Hoà") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 100:6; giá phát hành 25.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Chánh Phú Hoà và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Chánh Phú Hoà thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung 1.517.514 cổ phần với tổng giá phí là 37.928.850 VND theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của Chánh Phú Hoà. Sau giao dịch trên, tại ngày 31/12/2025, Công ty sở hữu 26.803.047 cổ phần của Chánh Phú Hoà với tổng giá trị đầu tư là 501.585.620.416 VND, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Chánh Phú Hoà là 43,33%.
- (7) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2025 ngày 20/03/2025 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân ("Gia Tân") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 10:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu), Công ty đã thực hiện nộp tiền mua 2.000.660 cổ phần theo thông báo nộp tiền mua cổ phần của Gia Tân, tương ứng với tổng mệnh giá và giá phí là 20.006.600.000 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 31/12/2025, Công ty đang sở hữu 22.007.255 cổ phần của Gia Tân với tổng giá phí đầu tư là 237.164.415.500 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Gia Tân tại ngày 31/12/2025 là 34,50%.

- (8) Theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐQT ngày 06/05/2025, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long ("Vĩnh Long") từ Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase ("Biwase"). Theo đó, Công ty đã thực hiện ký kết và hoàn tất giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần từ Biwase với tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 7.100.000 cổ phần với tổng giá phí là 177.677.500.000 VND. Giao dịch được thực hiện theo thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch chứng khoán đăng ký giao dịch tại sàn UpCom, và được hoàn thành vào ngày 21/05/2025. Theo đó, Công ty chính thức trở thành cổ đông lớn nắm giữ 24,57% vốn điều lệ của Vĩnh Long kể từ ngày 21/05/2025.
- Công ty tiếp tục thực hiện ký kết và hoàn tất giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần bổ sung từ Biwase với tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 2.625.862 cổ phần với tổng giá phí là 65.712.196.550 VND. Giao dịch được thực hiện theo thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch chứng khoán đăng ký giao dịch tại sàn UpCom, và được hoàn thành vào ngày 18/11/2025. Theo đó, tại ngày 31/12/2025, Công ty đang sở hữu 9.725.862 cổ phần của Vĩnh Long với tổng giá phí đầu tư là 243.389.696.550 VND; tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Vĩnh Long tại ngày 31/12/2025 là 33,65%.
- (9) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 21/BB-HĐQT ngày 03/05/2025, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình ("Biwase Quảng Bình") từ Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase ("Biwase"). Theo đó, Công ty đã thực hiện ký kết và hoàn tất giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần từ Biwase với tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 1.200.000 cổ phần với tổng giá phí là 14.040.000.000 VND. Giao dịch này được hoàn thành vào ngày 12/05/2025. Sau giao dịch trên, Công ty sở hữu 5.193.000 cổ phần của Biwase Quảng Bình với tổng giá phí đầu tư là 54.376.260.000 VND.
- Bên cạnh đó, căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 17.07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/07/2025 ("Nghị quyết 17/2025") của Biwase Quảng Bình về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 4:1; giá phát hành 10.000 VND/cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Biwase Quảng Bình và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Biwase Quảng Bình thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung 1.423.125 cổ phần với tổng giá phí là 14.231.250.000 VND theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của Biwase Quảng Bình. Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2025, Công ty sở hữu 6.616.125 cổ phần Biwase Quảng Bình, tương đương tổng mệnh giá là 66.161.250.000 VND, tổng giá phí là 68.607.510.000 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Biwase Quảng Bình tại ngày 31/12/2025 là 44,11%.
- (10) Theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐQT ngày 15/11/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp ("Tân Hiệp"). Theo đó trong năm, Công ty đã thực hiện hoàn tất các thủ tục ký kết và chuyển nhượng cổ phần với bên bán - Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn ("SIT"). Đối tượng hợp đồng là 10.320.000 cổ phần Tân Hiệp do SIT sở hữu, tương đương 43% vốn điều lệ của Tân Hiệp với tổng giá trị chuyển nhượng là 804.960.000.000 VND.
- Đồng thời, Công ty ghi nhận giảm giá trị khoản đầu tư tương ứng với khoản cổ tức được chia năm 2023 và năm 2024 - giai đoạn trước khi đầu tư với tổng số tiền là 78.884.182.853 VND. Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2025, Công ty sở hữu 10.320.000 cổ phần Tân Hiệp, tương đương tổng mệnh giá là 103.200.000.000 VND, tổng giá phí là 726.075.817.147 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Tân Hiệp tại ngày 31/12/2025 là 43,00%.
- (11) Theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐQT ngày 09/12/2025, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hưng Long ("Phú Hưng Long"). Theo đó trong năm, Công ty đã thực hiện ký kết các hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần với bên bán - các cổ đông của Phú Hưng Long với tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 656.000 cổ phần, tương đương 45,56% vốn điều lệ của Phú Hưng Long với tổng giá trị chuyển nhượng dự kiến là 13.120.000.000 VND. Trong đó, Công ty đã hoàn thành giao dịch chuyển nhượng 524.800 cổ phần với tổng giá trị là 10.496.000.000 VND. Giao dịch này được hoàn thành vào ngày 25/12/2025 và Công ty chính thức trở thành cổ đông lớn nắm giữ 36,44% vốn điều lệ của Phú Hưng Long kể từ ngày 25/12/2025.
- Tại ngày 31/12/2025, Công ty sở hữu 524.800 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 5.248.000.000 VND, tổng giá phí là 10.496.000.000 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Phú Hưng Long tại ngày 31/12/2025 là 36,44%.

(12) Theo Biên bản họp và Nghị quyết 48/BB-HĐQT ngày 14/11/2025, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai ("DNW") để gia tăng tỷ lệ sở hữu. Theo đó trong năm, Công ty đã thực hiện mua bổ sung 181.200 cổ phần DNW theo phương thức khớp lệnh với tổng giá phí là 6.330.203.880 VND. Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2025, Công ty sở hữu 22.781.200 cổ phần DNW với tổng giá trị đầu tư là 367.689.041.720 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại DNW tại ngày 31/12/2025 là 18,98%.

(13) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 22/BB-HĐQT ngày 10/04/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp ("SNZ") để gia tăng tỷ lệ sở hữu. Theo đó trong năm, Công ty đã thực hiện mua bổ sung 20.100 cổ phần SNZ theo phương thức khớp lệnh với tổng giá phí là 700.569.870 VND. Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2025, Công ty sở hữu 349.800 cổ phần SNZ với tổng giá trị đầu tư là 12.058.356.310 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại SNZ tại ngày 31/12/2025 là 0,09%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 37.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	Tây Ninh	73,86%	73,86%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán;
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	Tây Ninh	84,64%	84,64%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	Tây Ninh	97,27%	97,27%	Kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	Tây Ninh	96,06%	96,06%	Kinh doanh nước sạch.
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải; sản xuất phân compost; thực hiện các dịch vụ công trình đô thị; ...
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, đóng bình hiệu BIWASE.
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thoát nước và xử lý nước thải.
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	Cần Thơ	66,10%	66,10%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty TNHH MTV Nước - Môi trường Biwase Kiên Giang	An Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Chánh Phú Hòa	Hồ Chí Minh	43,33%	43,33%	Kinh doanh dịch vụ hòa táng, xây dựng mồ mã; Kinh doanh nghĩa trang, nhà tang lễ, điều khiển tang lễ;
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Đồng Nai	34,50%	34,50%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	Cần Thơ	48,86%	48,86%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Cần Thơ	24,64%	24,64%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Tây Ninh	38,06%	38,06%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Quảng Trị	41,00%	41,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	Vĩnh Long	33,65%	33,65%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	Tây Ninh	48,25%	48,25%	Kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	Quảng Trị	44,11%	44,11%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	Hồ Chí Minh	43,00%	43,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hưng Long	Tây Ninh	36,44%	36,44%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	18,98%	18,98%	Cung cấp nước sạch.
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Hồ Chí Minh	4,00%	4,00%	Kinh doanh thương mại, khu công nghiệp.
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	Hồ Chí Minh	0,51%	0,51%	Kinh doanh xăng dầu; vận tải và kinh doanh bất động sản.
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Đồng Nai	0,09%	0,09%	Đầu tư phát triển đô thị công nghiệp, khu công nghiệp.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
- Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	164.130.538.677	-	110.715.373.826	-
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	11.669.697.745	-	10.682.623.757	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	67.486.323.584	-	3.777.685.977	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	77.127.009.201	-	36.766.193.327	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	-	-	51.944.104.062	-
- Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase	780.710.432	-	2.876.851.608	-
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đức	681.674.400	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	-	-	25.985.935	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	6.385.123.315	-	4.466.795.060	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	-	-	175.134.100	-
Bên khác				
- Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore	155.601.897.809	(10.951.151.817)	170.308.360.559	(10.794.680.278)
- Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Tân Uyên	23.882.235.840	-	24.143.526.540	-
- Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Thủ Dầu Một	-	-	21.960.000.773	-
- Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Thuận An	-	-	25.580.816.639	-
- Ban Quản lý Dự án chuyển ngành nước thải Bình Dương	51.347.927.709	-	12.083.115.000	-
- Các đối tượng khác	80.371.734.260	(10.951.151.817)	86.193.007.197	(10.794.680.278)
	319.732.436.486	(10.951.151.817)	281.023.734.385	(10.794.680.278)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	243.914.789.992	-	69.238.359.490	-
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một (i)	50.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (ii)	138.990.238.460	-	53.767.539.958	-
Công ty Cổ phần Xây dựng E.T.S	128.312.000	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	188.819.532	-	188.819.532	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P (iii)	53.487.000.000	-	15.282.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Nước - Năng lượng	1.120.420.000	-	-	-
Bên khác	87.691.399.912	-	29.505.336.648	-
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Trương Nguyệt	20.403.380.552	-	2.605.274.100	-
Idgec Heavy Engineering Limited	56.679.410.800	-	10.542.142.000	-
Các đối tượng khác	10.608.608.560	-	16.357.920.548	-
	331.606.189.904	-	98.743.696.138	-

- (i) Tạm ứng tiền mua nước sạch theo Hợp đồng số 05/HĐKT/2025 ngày 03/03/2025 về việc thỏa thuận cung cấp nước sạch giữa Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương và Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một.
- (ii) Tạm ứng 20% giá trị hợp đồng thi công xây dựng số 01/2025/TCXD/BIWASE-BIWELCO ngày 17/07/2025 ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase ("Biwelco"). Theo đó, Biwelco được giao làm tổng thầu thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị cho Dự án "Nhà máy điện rác BIWASE công suất 24 MW - Giai đoạn 1: công suất 12 MW". Tổng giá trị hợp đồng tạm tính là 694,95 tỷ VND; thời gian thực hiện hợp đồng là 24 tháng kể từ ngày bàn giao mặt bằng và khởi công.
- (iii) Tạm ứng thanh toán theo Hợp đồng thương mại số 14/24/NTP-CNBD ký ngày 12/12/2024 giữa Công ty và Công ty TNHH Thương mại N.T.P. Đối tượng hợp đồng là 01 bộ Tuabin máy phát SIEMENS loại SST-300 (Ấn Độ). Mục đích để sử dụng cho Dự án "Nâng công suất lò đốt tăng thêm 500 tấn/ ngày, kết hợp phát điện công suất 12 MWh" do Công ty làm chủ đầu tư.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
Cho vay ngắn hạn	73.319.845.249	-	277.903.447.926	321.319.845.249	29.903.447.926	-
▶ <i>Bên liên quan</i>	73.319.845.249	-	277.903.447.926	321.319.845.249	29.903.447.926	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	20.000.000.000	-	84.000.000.000	104.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	4.319.845.249	-	11.903.447.926	4.319.845.249	11.903.447.926	-
- Công ty TNHH Nước Biwase Bình Phước	12.000.000.000	-	64.000.000.000	76.000.000.000	-	-
- Công ty CP Nước Biwase Cần Thơ (*)	37.000.000.000	-	-	37.000.000.000	-	-
- Công đoàn cơ sở Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	-	-	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
Cho vay dài hạn đến hạn phải thu	174.358.848.306	-	148.479.444.908	76.075.701.772	246.762.591.442	-
▶ <i>Bên liên quan</i>	174.358.848.306	-	148.479.444.908	76.075.701.772	246.762.591.442	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	152.964.152.626	-	124.432.325.308	42.676.082.172	234.720.395.762	-
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	21.394.695.680	-	24.047.119.600	33.399.619.600	12.042.195.680	-
	<u>247.678.693.555</u>	<u>-</u>	<u>426.382.892.834</u>	<u>397.395.547.021</u>	<u>276.666.039.368</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn						
▶ <i>Bên liên quan</i>	966.071.548.486	-	-	204.391.701.772	761.679.846.714	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	773.154.722.245	-	-	42.676.082.172	730.478.640.073	-
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	192.916.826.241	-	-	161.715.619.600	31.201.206.641	-
	<u>966.071.548.486</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>204.391.701.772</u>	<u>761.679.846.714</u>	<u>-</u>
Khoản đến hạn phải thu trong vòng 12 tháng	(174.358.848.306)	-	(148.479.444.908)	(76.075.701.772)	(246.762.591.442)	-
Khoản đến hạn phải thu sau 12 tháng	<u>791.712.700.180</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>514.917.255.272</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay ngắn hạn như sau:

Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2025	01/01/2025
					VND	VND
Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An						
-	01/BWE.BWELA/HĐVV ngày 21/11/2024	7,00%	2025	Không có tài sản bảo đảm	-	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase						
-	01/2024/BIWASE-LHKHCNNMT/VDH044 ngày 01/07/2024	0,20%	2025	(1)	11.903.447.926	4.319.845.249
-	06.2025/BWE.ETS/HĐCV ngày 26/06/2025	5,50%	2026	Không có tài sản bảo đảm	11.903.447.926	4.319.845.249
Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước						
-	01/2024/BIWASE-BIWASEBINHPHUOC/ BWEBP01 ngày 31/12/2024	7,50%	2025	Không có tài sản bảo đảm	-	12.000.000.000
-	03.2025/BWE.BWEBP/HĐVV ngày 16/06/2025	7,00%	2026	Không có tài sản bảo đảm	-	12.000.000.000
Công ty CP Nước Biwase Cần Thơ (*)						
-	Hợp đồng vay vốn ngày 21/08/2024	7,00%	2025	Không có tài sản bảo đảm	-	37.000.000.000
Công đoàn cơ sở Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương						
-	01/2025/BWE.CĐCS/HĐCV ngày 07/05/2025 và Văn bản sửa đổi, bổ sung 01-01.2025/BWE.CĐCS/HĐCV ngày 07/11/2025	5,75%	2026	Không có tài sản bảo đảm	18.000.000.000	-
					18.000.000.000	-
					29.903.447.926	73.319.845.249

(*) Tên cũ là Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ.

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay dài hạn như sau:

Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2025		01/01/2025
					Cho vay dài hạn	Trong đó, cho vay dài hạn đến hạn phải thu	Cho vay dài hạn
					VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase							
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH091 ngày 01/07/2024	VND	(1)	7,38%	2028	(1)	234.720.395.762	773.154.722.245
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH101 ngày 01/07/2024	VND	(1)	7,60%	2027	(1)	21.600.000.000	43.388.347.545
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH118 ngày 01/07/2024	VND	(1)	8,04%	2028	(1)	42.500.000.000	72.000.000.000
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH119 ngày 01/07/2024	VND	(1)	1,8% - 7,77%	2031	(1)	22.913.155.680	59.574.193.709
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH120 ngày 01/07/2024	VND	(1)	7,54%	2031	(1)	82.396.074.300	331.149.000.000
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH095 ngày 01/07/2024	VND	(1)	4,20%	2025	(1)	41.136.347.700	178.311.000.000
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH108 ngày 01/07/2024	VND	(1)	4,20%	2025	(1)	2.250.000.000	4.500.000.000
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH115 ngày 01/07/2024	VND	(1)	4,20%	2029	(1)	1.455.676.082	3.025.676.082
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH122 ngày 01/07/2024	VND	(1)	3,60%	2030	(1)	5.142.000.000	14.573.000.000
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH125 ngày 01/07/2024	VND	(1)	3,60%	2031	(1)	3.720.000.000	14.261.000.000
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH126 ngày 01/07/2024	VND	(1)	2,60%	2031	(1)	1.607.142.000	6.964.286.000
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/ETS001 ngày 28/09/2024	VND	(6)	7,50%	2029	Không có tài sản bảo đảm	6.000.000.000	25.100.000.000
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/ETS002 ngày 12/12/2024	VND	(7)	7,50%	2029	Không có tài sản bảo đảm	4.000.000.000	14.750.000.000

Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2025		01/01/2025
					Cho vay dài hạn	Trong đó, cho vay dài hạn đến hạn phải thu	
					VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước							
-	01/2024/BIWASE - BIWASE BINHPHUOC/VDH117 ngày 01/07/2024	VND	(1)	8,40%	2030	(1)	192.916.826.241
					31.201.206.641	12.042.195.680	
					16.594.956.641	3.904.695.680	21.475.826.241
-	01/2024/BIWASE - BIWASE BINHPHUOC/VDH100 ngày 01/07/2024	VND	(1)	7,90%	2027	(1)	43.125.000.000
					14.606.250.000	8.137.500.000	
-	01/2024/BWE.BWEBP.HDV ngày 30/08/2024	VND	(8)	6,73%	2033	Không có tài sản bảo đảm	128.316.000.000
					<u>761.679.846.714</u>	<u>246.762.591.442</u>	<u>966.071.548.486</u>
					(246.762.591.442)		(174.358.848.306)
					<u>514.917.255.272</u>		<u>791.712.700.180</u>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

(1) Các hợp đồng nhận nợ vốn vay được ký giữa Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase ("ETS") và Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước ("Biwase Bình Phước") với Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương. Giá trị nhận nợ tương ứng với số dư còn lại của các khoản vay mà Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương đã sử dụng để đầu tư các tài sản cố định, dự án dở dang đã được bàn giao cho ETS và Biwase Bình Phước khi thực hiện tách Công ty. Theo quy định tại các Hợp đồng nhận nợ, các tài sản hình thành từ vốn vay nêu trên vẫn được tiếp tục bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương tại các tổ chức tín dụng theo các hợp đồng vay vốn đã ký kết.

(2) Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(3) Hỗ trợ vốn cho công ty con - Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất phục vụ Dự án Nhà máy nước Nha Bích.

(4) Mục đích vay để thanh toán các khoản nợ hiện hữu của Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ, nay là Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ ("Biwase Cần Thơ") bao gồm nhưng không giới hạn các khoản nợ tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Vĩnh Long, nợ vay cá nhân và bổ sung vốn lưu động của Biwase Cần Thơ.

(5) Công đoàn cơ sở mua cổ phiếu của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (Mã CK: BWE).

(6) Khoản nhận nợ vốn lưu động theo Nghị quyết số 62A/NQ-HĐQT ngày 25/09/2024 của Hội đồng quản trị Công ty về việc bán giao vốn góp Đợt 2 cho Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase.

(7) Phục vụ lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy tại Nhà máy sản xuất phân Compost, công suất 840 tấn/ ngày.

(8) Mục đích nhằm tái cấu trúc các khoản vay hiện hữu của Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hoà.

8 . PHẢI THU KHÁC

8.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	31.624.447.597	-	39.319.044.422	-
Ký cược, ký quỹ	726.847.225	-	1.130.729.263	-
Phải thu vật tư tạm ứng thi công công trình	7.834.723.458	-	8.091.302.779	-
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	13.828.916.611	-	5.674.852.405	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	50.364.693.500	-	30.000.000.000	-
Mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp (i)	-	-	764.712.000.000	-
Phải thu khác	110.789.337.847	-	104.199.829.039	-
	215.168.966.238	-	953.127.757.908	-
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	59.958.786.437	-	31.611.178.082	-
Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	210.000.000	-	710.000.000	-
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	364.693.500	-	-	-
Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	8.842.674.342	-	-	-
Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	50.541.418.595	-	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	-	-	901.178.082	-
Bên khác	155.210.179.801	-	921.516.579.826	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (i)	-	-	764.712.000.000	-
Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải Bình Dương	11.571.190.998	-	11.663.250.798	-
Các đối tượng khác	143.638.988.803	-	145.141.329.028	-
	215.168.966.238	-	953.127.757.908	-

8.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương (ii)	949.515.769.363	-	950.101.769.363	-
	<u>949.515.769.363</u>	<u>-</u>	<u>950.101.769.363</u>	<u>-</u>

(i) Xem Thuyết minh số 4.

(ii) Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương do bàn giao tài sản, công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương. Trong đó, bao gồm: 675,18 tỷ VND phải thu về vốn Công ty đã cấp cho các Ban Quản lý Dự án và 274,33 tỷ VND phải thu các Ban Quản lý Dự án liên quan đến phần vốn hình thành các tài sản dở dang tại các Ban Quản lý Dự án mà trước đây đã được đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	11.907.420.027	956.268.210	12.359.767.215	1.565.086.937
- Công ty TNHH Phát triển Quốc tế Thế kỷ 21	1.217.275.429	-	1.217.275.429	-
- Các đối tượng khác	10.690.144.598	956.268.210	11.142.491.786	1.565.086.937
	<u>11.907.420.027</u>	<u>956.268.210</u>	<u>12.359.767.215</u>	<u>1.565.086.937</u>

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	255.345.099.455	-	264.591.777.469	-
Công cụ, dụng cụ	701.412.212	-	732.069.933	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	189.669.682.398	-	368.869.836.068	-
Hàng hóa	-	-	1.896.850	-
	445.716.194.065	-	634.195.580.320	-

(*) Trong đó bao gồm Dự án Nhà ở xã hội và công viên cây xanh tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2025 là 179,06 tỷ VND. Tổng năng lực thiết kế của Dự án gồm 12 tầng, 216 căn hộ với diện tích sàn căn hộ là 16.689,8 m²; tiêu chuẩn 25m²/người với khả năng tiếp nhận khoảng 667 người. Quy mô dự án được xác định là công trình xây dựng cấp I, gồm 1 hầm, 1 trệt và 11 tầng lầu trên tổng diện tích khu đất 4.613,6 m². Ước tính tổng vốn đầu tư cho toàn bộ Dự án là 207,11 tỷ VND. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn vay Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương và nguồn vốn tự có của Công ty. Mục đích đầu tư của dự án nhằm giải quyết nhu cầu nhà ở cho học sinh, sinh viên, công nhân, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có thu nhập thấp còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Dự án đã hoàn thành và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để quyết toán Dự án và trình các cấp có thẩm quyền thẩm định giá bán, thuê mua, thuê nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	625.334.621	11.666.063.688
- Chi phí gia công, sửa chữa	193.400.091	265.692.713
- Tiền bảo hiểm, bảo hộ lao động	546.701.151	644.623.359
- Chi phí chờ phân bổ khác	535.036.336	391.931.305
	1.900.472.199	12.968.311.065
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	763.429.354	1.457.255.788
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	479.986.104	1.215.328.643
- Chi phí lắp đặt, sửa chữa tuyến ống nước	590.927.801	766.419.132
- Chi phí thuê đất	20.295.109.481	21.615.254.693
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp (i)	109.002.944.863	112.415.133.835
- Chi phí mở rộng Nhà máy nước Chơn Thành (ii)	10.672.048.021	11.270.480.617
- Giá trị lợi thế doanh nghiệp	759.531.056	1.772.239.112
- Chi phí chờ phân bổ khác	23.912.616.600	10.292.710.264
	166.476.593.280	160.804.822.084

- (i) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án “Công trình mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp”. Tổng chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng là 121,90 tỷ VND. Trong đó, kinh phí bồi thường, hỗ trợ được duyệt theo Quyết định 7049/QĐ - UBND ngày 29/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương là 115,99 tỷ VND; kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường của Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thị xã Tân Uyên là 2,32 tỷ VND và kinh phí bồi thường khác là 3,59 tỷ VND. Dự án được Nhà nước cho thuê đất và bù trừ tiền đền bù, giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả với tiền thuê đất trong suốt thời gian thuê. Trong đó, tổng giá trị đền bù, giải phóng mặt bằng được bù trừ với tiền thuê đất là 10,52 tỷ VND và giá trị đền bù còn lại là 111,38 tỷ VND được phân bổ theo thời gian thuê với thời hạn 442 tháng. Tổng giá trị đã phân bổ lũy kế đến ngày 31/12/2025 là 12,91 tỷ VND. Trong đó, giá trị phân bổ trong năm là 3,41 tỷ VND.
- (ii) Đây là chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ các hộ dân trong khu vực thực hiện Dự án Mở rộng Nhà máy nước Chơn Thành theo các Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng quản trị của Công ty. Tổng diện tích đã nhận chuyển nhượng là 8.086,30 m²; tổng chi phí chuyển nhượng là 11,32 tỷ VND. Công ty đã hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; thời hạn sử dụng đến hết ngày 15/10/2043. Công ty thực hiện phân bổ chi phí theo thời gian sử dụng với thời hạn còn lại là 227 tháng. Tổng giá trị đã phân bổ lũy kế đến ngày 31/12/2025 là 0,65 tỷ VND. Trong đó, giá trị phân bổ trong năm là 0,60 tỷ VND.

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Mua sắm	433.526.776.453	433.069.033.863
- Quyền sử dụng đất (i)	433.526.776.453	433.069.033.863
Xây dựng cơ bản	492.640.731.247	253.973.048.207
- Dự án kết nối đầu tư hệ thống nước sạch về vùng sâu, vùng xa của tỉnh Bình Dương	117.426.168.460	28.975.502.342
- Dự án Nhà máy nước Chơn Thành - Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m ³ /ngày đêm	81.622.540.115	997.419.373
- Dự án nâng công suất lò đốt tăng thêm 500 tấn/ ngày, kết hợp phát điện công suất 12 MWh	94.098.466.134	972.008.496
- Các công trình khác	199.493.556.538	223.028.117.996
	926.167.507.700	687.042.082.070

- (i) Bao gồm quyền sử dụng đất mua nhằm xây dựng Trung tâm thương mại và Văn phòng làm việc của Công ty tại Khu Đô thị mới thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương; đất mở rộng Dự án Khu liên hợp Nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương và mở rộng các Nhà máy cấp nước của Công ty.

Thông tin chi tiết các Dự án lớn

STT	Chỉ tiêu	Dự án kết nối đầu tư hệ thống nước sạch về vùng sâu, vùng xa của tỉnh Bình Dương	Dự án Nhà máy nước Chơn Thành - Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m3/ngày đêm	Dự án nâng công suất lò đốt tăng thêm 500 tấn/ngày, kết hợp phát điện công suất 12 MW
1	Tên Dự án	Dự án kết nối đầu tư hệ thống nước sạch về vùng sâu, vùng xa của tỉnh Bình Dương	Nhà máy nước Chơn Thành Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m3/ngày đêm, thuộc Dự án Hệ thống cấp nước Khu liên hợp công nghiệp và đô thị Becamex - Bình Phước và vùng lân cận.	Lò đốt chất thải sinh hoạt tăng thêm 500 tấn/ngày có kết hợp phát điện công suất 12 MW.
2	Chủ đầu tư	Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.
3	Địa điểm xây dựng	Các huyện gồm: Bàu Bàng, Dầu Tiếng, Phú Giáo và Bắc Tân Uyên của tỉnh Bình Dương.	Phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Dương.	Phường Chánh Phú Hòa, Thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
4	Mục đích xây dựng	Đưa nước sạch và gia tăng tỷ lệ cấp nước sạch tại các khu vực vùng ven đô thị, vùng sâu, vùng xa trên địa bàn tỉnh Bình Dương; giúp cho người dân các huyện vùng sâu, vùng xa của tỉnh Bình Dương có nước sạch sử dụng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và thu hút đầu tư tại địa phương;	Nâng công suất Nhà máy nước Chơn Thành tăng thêm 30.000 m3/ngày đêm, để đạt tổng công suất 60.000 m3/ngày đêm, phù hợp với chủ trương đầu tư nhằm đảm bảo đủ nước sạch cấp cho khách hàng trong vùng phục vụ đến năm 2025 - 2030.	Tăng cường năng lực xử lý rác sinh hoạt bằng phương pháp đốt, giảm tỷ lệ chôn lấp rác thải tại Khu liên hợp xử lý chất thải Bình Dương, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường; tận dụng nhiệt lò đốt rác để phát điện, tạo nguồn năng lượng tái tạo, giúp giảm phụ thuộc vào điện hóa thạch; ...
5	Tổng mức đầu tư dự kiến	448,81 tỷ VND.	109,17 tỷ VND.	1.162,81 tỷ VND.
6	Nguồn vốn đầu tư	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.
7	Tình trạng Dự án	Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm: 110,12 tỷ VND xây dựng các tuyến ống truyền tải nước; 6,42 tỷ VND chi phí lãi vay vốn hóa và 0,88 tỷ VND các chi phí chung khác.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm: 79,29 tỷ VND xây dựng các tuyến ống truyền tải nước; 0,55 tỷ VND chi phí lãi vay vốn hóa và 1,78 tỷ VND các chi phí chung khác.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm: 82,73 tỷ VND chi phí thiết bị; 2,74 tỷ VND chi phí lãi vay vốn hóa và 8,63 tỷ VND các chi phí chung khác.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	1.501.193.284.686	442.366.316.214	3.884.240.985.141	12.011.533.078	1.383.147.921	47.928.327.704	5.889.123.594.744
- Mua trong năm	-	3.189.350.000	2.121.739.478	678.347.728	-	-	5.989.437.206
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.262.921.328	7.887.756.744	111.036.929.249	-	-	-	120.187.607.321
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.216.841.033)	-	-	-	(1.216.841.033)
Số dư cuối năm	1.502.456.206.014	453.443.422.958	3.996.182.812.835	12.689.880.806	1.383.147.921	47.928.327.704	6.014.083.798.238
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	954.206.664.300	333.301.857.333	2.415.897.954.161	8.829.644.321	862.056.591	32.763.580.897	3.745.861.757.603
- Khấu hao trong năm	48.612.289.830	28.933.261.770	235.254.736.732	660.291.777	28.503.329	13.649.664	313.502.733.102
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.009.490.361)	-	-	-	(1.009.490.361)
Số dư cuối năm	1.002.818.954.130	362.235.119.103	2.650.143.200.532	9.489.936.098	890.559.920	32.777.230.561	4.058.355.000.344
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	546.986.620.386	109.064.458.881	1.468.343.030.980	3.181.888.757	521.091.330	15.164.746.807	2.143.261.837.141
Tại ngày cuối năm	499.637.251.884	91.208.303.855	1.346.039.612.303	3.199.944.708	492.588.001	15.151.097.143	1.955.728.797.894

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng là 1.574.302.800.773 VND.

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	109.346.490.461	48.618.300	7.092.279.911	3.616.400.000	120.103.788.672
- Mua trong năm	-	-	285.000.000	542.500.000	827.500.000
Số dư cuối năm	109.346.490.461	48.618.300	7.377.279.911	4.158.900.000	120.931.288.672
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.033.827.231	48.618.300	6.916.514.933	295.830.110	15.294.790.574
- Khấu hao trong năm	1.318.516.332	-	151.465.806	1.321.113.786	2.791.095.924
Số dư cuối năm	9.352.343.563	48.618.300	7.067.980.739	1.616.943.896	18.085.886.498
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	101.312.663.230	-	175.764.978	3.320.569.890	104.808.998.098
Tại ngày cuối năm	99.994.146.898	-	309.299.172	2.541.956.104	102.845.402.174

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng là 6.909.498.211 VND.

15 . VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	1.423.985.026.941	1.423.985.026.941	1.893.688.621.309	2.572.231.087.750	745.442.560.500	745.442.560.500
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	258.915.696.966	258.915.696.966	628.382.484.587	698.917.012.672	188.381.168.881	188.381.168.881
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	382.909.686.505	382.909.686.505	223.624.240.789	606.533.927.294	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	140.700.138.624	140.700.138.624	-	140.700.138.624	-	-
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	175.641.261.404	175.641.261.404	320.883.186.986	303.608.815.518	192.917.632.872	192.917.632.872
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	259.171.989.480	259.171.989.480	277.822.040.236	296.994.259.455	239.999.770.261	239.999.770.261
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	6.724.341.933	6.724.341.933	-	6.724.341.933	-	-
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	17.441.176.727	17.441.176.727	20.310.441.049	17.441.176.727	20.310.441.049	20.310.441.049
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Bình Dương	84.987.523.395	84.987.523.395	89.534.117.662	103.477.093.620	71.044.547.437	71.044.547.437
- Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	43.983.211.907	43.983.211.907	247.321.110.000	247.321.110.000	-	-
- Các đối tượng khác	53.510.000.000	53.510.000.000	85.809.000.000	106.530.000.000	32.789.000.000	32.789.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	782.790.628.399	782.790.628.399	1.060.478.122.234	828.622.126.012	1.014.646.624.621	1.014.646.624.621
	2.206.775.655.340	2.206.775.655.340	2.954.166.743.543	3.400.853.213.762	1.760.089.185.121	1.760.089.185.121

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	4.100.483.003.093 157.877.055.148	4.100.483.003.093 157.877.055.148	1.706.377.397.583 13.965.490.472	1.034.663.792.348 53.822.546.934	4.772.196.608.328 118.019.998.686	4.772.196.608.328 118.019.998.686
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	1.159.760.566.618	1.159.760.566.618	26.332.290.100	140.534.892.847	1.045.557.963.871	1.045.557.963.871
- Japan International Cooperation Agency	314.712.099.200	314.712.099.200	16.159.347.100	61.161.574.500	269.709.871.800	269.709.871.800
- Ngân hàng Thế giới	279.001.104.643	279.001.104.643	-	21.462.000.000	257.539.104.643	257.539.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	94.299.569.961	94.299.569.961	437.583.288.055	55.989.286.714	475.893.571.302	475.893.571.302
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	233.125.000.000	233.125.000.000	56.516.831.523	57.250.000.000	232.391.831.523	232.391.831.523
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	313.500.000.000	313.500.000.000	70.500.000.000	102.000.000.000	282.000.000.000	282.000.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	43.323.962.082	43.323.962.082	-	14.505.104.082	28.818.858.000	28.818.858.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	25.100.000.000	25.100.000.000	-	4.000.000.000	21.100.000.000	21.100.000.000
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH	485.964.285.396	485.964.285.396	16.446.428.562	91.625.000.220	410.785.713.738	410.785.713.738
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	59.574.193.709	59.574.193.709	-	18.330.524.544	41.243.669.165	41.243.669.165
- Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Singapore Branch	206.041.666.336	206.041.666.336	-	206.041.666.336	-	-
- Standard Chartered Bank (Singapore) Limited	-	-	-	-	-	-
- Malayan Banking Berhad	728.203.500.000	728.203.500.000	-	155.211.712.500	572.991.787.500	572.991.787.500
- Cathay United Bank Co., Ltd.	-	-	964.712.221.771	42.313.333.671	922.398.888.100	922.398.888.100
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank (Thái Lan)	-	-	104.161.500.000	10.416.150.000	93.745.350.000	93.745.350.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	4.100.483.003.093	4.100.483.003.093	1.706.377.397.583	1.034.663.792.348	4.772.196.608.328	4.772.196.608.328
	(782.790.628.399)	(782.790.628.399)	(1.060.478.122.234)	(828.622.126.012)	(1.014.646.624.621)	(1.014.646.624.621)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.317.692.374.694	3.317.692.374.694			3.757.549.983.707	3.757.549.983.707

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức bảo đảm	31/12/2025	01/01/2025
				VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	4,20% - 4,80%	Không có tài sản bảo đảm	188.381.168.881	258.915.696.966
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	4,20% - 4,40%	Không có tài sản bảo đảm	-	382.909.686.505
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	VND	4,50%	Không có tài sản bảo đảm	-	140.700.138.624
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	4,00% - 6,20%	Không có tài sản bảo đảm	192.917.632.872	175.641.261.404
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	4,00% - 4,60%	Không có tài sản bảo đảm	239.999.770.261	259.171.989.480
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	4,00%	Không có tài sản bảo đảm	-	6.724.341.933
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	5,40%	Không có tài sản bảo đảm	20.310.441.049	17.441.176.727
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	4,23% - 6,40%	Không có tài sản bảo đảm	71.044.547.437	84.987.523.395
- Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	4,30%	Không có tài sản bảo đảm	-	43.983.211.907
- Các đối tượng khác	VND	5,95% - 6,55%	Không có tài sản bảo đảm	32.789.000.000	53.510.000.000
				<u>745.442.560.500</u>	<u>1.423.985.026.941</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2025	01/01/2025
						Vay dài hạn	Vay dài hạn
						Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	
						VND	VND
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,80% - 7,18%	0,20%	2026 - 2028	Tin chấp	42.842.983.582	78.442.983.582
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	EUR	0,00%	0,20%	2032	Tin chấp	75.177.015.104	79.434.071.566
- Ngân hàng Phát triển Châu Á (*)	USD	0,00%	0,25%	2037	Tin chấp	641.991.383.671	696.608.467.418
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	8,61%		2029	Quyền thu tiền nước	113.543.712.000	141.532.099.200
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	1,80% - 7,77%		2031	Các khoản phải thu	290.022.868.200	321.620.000.000
- Japan International Cooperation Agency	USD	7,46%		2029	Quyền thu tiền nước	113.543.712.000	141.532.099.200
- Japan International Cooperation Agency	USD	7,33%		2031	Các khoản phải thu	156.166.159.800	173.180.000.000
- Ngân hàng Thế giới	VND	6,75%	0,20%	2037	Tin chấp	257.539.104.643	279.001.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,50% - 8,20%		2027 - 2036	Cổ phiếu; tài sản hình thành từ vốn vay; quyền thu tiền nước; ...	475.893.571.302	94.299.569.961

Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2025		01/01/2025	
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn	Vay dài hạn
					VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	VND	7,00% - 9,50%	2027 - 2033	Tài sản hình thành từ dự án	232.391.831.523	57.250.000.000	233.125.000.000	233.125.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	6,50% - 7,00%	2026 - 2033	Tài sản hình thành từ dự án; quyền thu tiền nước, xử lý rác	282.000.000.000	111.000.000.000	313.500.000.000	313.500.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	VND	3,60% - 4,20%	2029 - 2031	Tin chấp; tiền gửi có kỳ hạn	28.818.858.000	6.979.428.000	43.323.962.082	43.323.962.082
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	VND	2,60%	2031	Bảo lãnh của ngân hàng	21.100.000.000	4.000.000.000	25.100.000.000	25.100.000.000
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH (*)	USD	6,615%	2030	Quyền thu tiền nước; cổ phiếu	410.785.713.738	91.285.714.505	485.964.285.396	485.964.285.396
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	8,84%	2028	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	41.243.669.165	18.330.524.544	59.574.193.709	59.574.193.709
- Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Singapore Branch	USD	7,78%	2028	Quyền thu tiền nước; cổ phiếu	-	-	206.041.666.336	206.041.666.336
- Malayan Banking Berhad (*)	USD	6,465%	2027	Cổ phiếu	572.991.787.500	156.270.487.500	728.203.500.000	728.203.500.000
- Cathay United Bank Co., Ltd (*)	USD	5,92% - 6,011%	2028 - 2030	Cổ phiếu	922.398.888.100	225.212.778.229	-	-
- Ngân hàng Đại chúng Kasikornbank (Thái Lan) (*)	USD	5,668%	2030	Cổ phiếu	93.745.350.000	20.832.300.000	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					4.772.196.608.328	1.014.646.624.621	4.100.483.003.093	4.100.483.003.093
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					(1.014.646.624.621)	-	(782.790.628.399)	(782.790.628.399)
					3.757.549.983.707	-	3.317.692.374.694	3.317.692.374.694

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(*) Công ty đã thực hiện áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá thông qua việc ký kết các Hợp đồng giao dịch phái sinh lãi suất - hoán đổi tiền tệ chéo (Cross Currency Swap - CCS) với các tổ chức tín dụng. Theo đó, các khoản vay này được hoán đổi sang lãi suất và tỷ giá cố định, cụ thể như sau:

Thông tin giao dịch gốc ban đầu												Thông tin Hợp đồng giao dịch phái sinh lãi suất - hoán đổi tiền tệ chéo (CCS)				
Bên cho vay	Giao dịch gốc	Loại tiền	Lãi suất	Số dư gốc vay tại thời điểm CCS (USD)	Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2025 (USD)	Tổ chức tín dụng cung cấp CCS	Hợp đồng CCS	Gốc danh nghĩa CCS (USD)	Tỷ giá cố định	Lãi suất cố định	Tổng giá trị vốn gốc danh nghĩa bằng VND tại ngày 31/12/2025	Giá trị vốn gốc danh nghĩa bằng VND tại ngày 31/12/2025				
Cathay United Bank Co., Ltd.	Thỏa thuận tín dụng chung ngày 27/12/2024	USD	5,90% - 6,10%	7.777.777,76	6.111.111,08	Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	43/CUB-BI/HDK2024 ngày 09/01/2025	7.777.777,76	25.388	7,10%	197.462.221.777	155.148.888.100				
Cathay United Bank Co., Ltd.	Hợp đồng tín dụng ngày 14/03/2025	USD	5,90% - 6,10%	30.000.000,00	20.000.000,00	Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	43/CUB-BI/HDK2024 ngày 09/01/2025	20.000.000,00	25.575	7,10%	511.500.000.000	511.500.000.000				
		USD			10.000.000,00	Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Xác nhận giao dịch hoán đổi lãi suất ngày 27/03/2025	10.000.000,00	25.575	7,10%	255.750.000.000	255.750.000.000				
Malayan Banking Berhad	Hợp đồng hợp vốn và hợp đồng tín dụng ngày 29/10/2024	USD	6,33%	28.500.000,00	22.728.750,00	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	01/CCS/BWE ngày 22/01/2025	28.500.000,00	25.210	7,10%	718.485.000.000	572.991.787.500				
DEG - Deutsche Investitions - und Entwicklungsgesellschaft mbH	Thỏa thuận vay ưu tiên ngày 13/05/2022	USD	8,70%	17.857.142,84	16.071.428,55	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	02/2025-HDHDLS/NHCT640-BIWASE ngày 27/02/2025	17.857.142,84	25.560	7,90%	456.428.570.990	410.785.713.738				
Ngân hàng Phát triển Châu Á	Hợp đồng vay phụ ngày 15/08/2013	USD	6,19%	27.263.452,21	25.166.263,57	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	03/2025-HDHDLS/NHCT640-BIWASE ngày 11/03/2025	27.263.452,21	25.510	5,00%	695.490.665.877	641.991.383.671				
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank (Thái Lan)	Hợp đồng vay số 016/2025/TL.OBU ngày 01/12/06/2025	USD	SOFR 06 tháng + biên độ 1,68%	3.950.000,00	3.555.000,00	Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Hợp đồng giao dịch cụ thể hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo số ngày 03/10/2025	3.950.000,00	26.370	7,25%	104.161.500.000	93.745.350.000				
				115.348.372,81	103.632.553,20			115.348.372,81			2.939.277.958.644	2.641.913.123.009				

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan				
- Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	154.325.087.325	154.325.087.325	145.392.143.478	145.392.143.478
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	16.487.240.000	16.487.240.000	16.487.240.000	16.487.240.000
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	28.643.724.840	28.643.724.840	9.188.543.878	9.188.543.878
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	1.020.123.939	1.020.123.939	479.594.378	479.594.378
- Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase	46.625.848.971	46.625.848.971	94.889.580.098	94.889.580.098
- Công ty Cổ phần Xây dựng ETS	23.641.009.348	23.641.009.348	-	-
- Công ty TNHH Thuận Phúc Thịnh	483.946.429	483.946.429	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	86.243.334	86.243.334	86.243.334	86.243.334
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	239.998.624	239.998.624	37.515.110	37.515.110
	37.096.951.840	37.096.951.840	24.223.426.680	24.223.426.680
b) Bên khác				
- Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phú Nam	35.656.007.663	35.656.007.663	47.859.991.000	47.859.991.000
- Các đối tượng khác	8.797.434.841	8.797.434.841	11.897.648.403	11.897.648.403
	26.858.572.822	26.858.572.822	35.962.342.597	35.962.342.597
	189.981.094.988	189.981.094.988	193.252.134.478	193.252.134.478

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan				
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	302.016.536	1.044.412.692	1.044.412.692	1.044.412.692
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đức	152.016.536	1.034.692.692	1.034.692.692	1.034.692.692
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	150.000.000	9.720.000	9.720.000	9.720.000
b) Bên khác				
- Thu tiền theo tiến độ của khách hàng mua Nhà ở xã hội	118.614.846.674	126.382.655.587	126.382.655.587	126.382.655.587
- Các khách hàng khác	113.431.555.162	110.876.464.482	110.876.464.482	110.876.464.482
	5.183.291.512	15.506.191.105	15.506.191.105	15.506.191.105
	118.916.863.210	127.427.068.279	127.427.068.279	127.427.068.279

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	298.335.460	9.772.480.472	69.845.110.216	70.253.822.740	298.335.460	9.363.767.948
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.649.416.710	100.786.965.342	82.465.329.566	-	27.971.052.486
Thuế thu nhập cá nhân	-	555.897.444	16.903.237.745	16.924.333.931	-	534.801.258
Thuế tài nguyên	-	507.402.468	6.441.288.700	6.387.566.548	-	561.124.620
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	746.332.895	746.332.895	-	-
Các loại thuế khác	-	-	10.343.115.995	10.343.115.995	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.061.885.450	129.391.168.868	121.555.507.347	-	20.897.546.971
	<u>298.335.460</u>	<u>33.547.082.544</u>	<u>334.457.219.761</u>	<u>308.676.009.022</u>	<u>298.335.460</u>	<u>59.328.293.283</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	47.278.393.625	45.437.811.902
Chi phí tiền điện	3.504.799.714	4.518.274.684
Chi phí phải trả khác	1.801.917.774	2.550.438.770
	<u>52.585.111.113</u>	<u>52.506.525.356</u>

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

20.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	577.339.850	580.417.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.978.831.486	29.509.314.159
- <i>Mượn vốn không tính lãi</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
- <i>Phải trả khác</i>	30.978.831.486	27.509.314.159
	33.556.171.336	30.089.731.359
b) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên liên quan</i>	870.281.481	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	857.847.673	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng E.T.S	12.433.808	-
<i>Bên khác</i>	32.685.889.855	30.089.731.359
- Công ty TNHH Tứ Hải	2.000.000.000	2.000.000.000
- Các đối tượng khác	30.685.889.855	28.089.731.359
	33.556.171.336	30.089.731.359

20.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.487.622.000	9.953.122.000
Phải trả các Ban Quản lý Dự án về giá trị nguồn vốn hình thành của các tài sản cố định tạm tăng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán	772.448.874.956	772.448.874.956
	784.936.496.956	782.401.996.956
b) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên khác</i>		
Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	772.448.874.956	772.448.874.956
Các đối tượng khác	12.487.622.000	9.953.122.000
	784.936.496.956	782.401.996.956

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB (i)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.929.200.000.000	621.342.364.000	1.120.982.952.321	811.184.586.336	97.817.204.031	4.580.527.106.688	
Tăng vốn trong năm trước	270.086.440.000	-	-	(270.086.440.000)	-	-	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	545.839.068.923	-	545.839.068.923
Phân phối lợi nhuận năm 2023	-	-	210.204.576.304	(312.303.941.938)	-	-	(102.099.365.634)
Số dư cuối năm trước	2.199.286.440.000	621.342.364.000	1.331.187.528.625	774.633.273.321	97.817.204.031	5.024.266.809.977	
Số dư đầu năm nay	2.199.286.440.000	621.342.364.000	1.331.187.528.625	774.633.273.321	97.817.204.031	5.024.266.809.977	
Lãi trong năm nay	-	-	-	810.669.317.275	-	-	810.669.317.275
Phân phối lợi nhuận năm 2024 (ii)	-	-	191.043.674.123	(569.743.553.040)	-	-	(378.699.878.917)
Số dư cuối năm nay	2.199.286.440.000	621.342.364.000	1.522.231.202.748	1.015.559.037.556	97.817.204.031	5.456.236.248.335	

(i) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Công ty làm chủ đầu tư. Khi quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho đơn vị tiếp nhận tài sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-BWE-ĐHĐCĐ/2025 ngày 26 tháng 03 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế các năm trước còn giữ lại	228.794.204.398
Lợi nhuận sau thuế năm 2024	545.839.068.923
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	774.633.273.321
Phân phối lợi nhuận năm 2024	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	191.043.674.123
- Chi trả cổ tức 13% trên vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.300 VND)	285.907.237.200
- Trích quỹ khen thưởng	70.959.078.960
- Trích quỹ phúc lợi	5.458.390.689
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	16.375.172.068
	569.743.553.040
Lợi nhuận sau thuế các năm trước còn giữ lại	204.889.720.281

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Đầu tư và Phát triển	427.500.000.000	19,44	427.500.000.000	19,44
Công nghiệp Becamex - CTCP (i)				
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	822.937.500.000	37,42	822.937.500.000	37,42
Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (ii)	151.445.920.000	6,89	-	-
Các cổ đông khác	797.403.020.000	36,26	948.848.940.000	43,14
Tổng	2.199.286.440.000	100	2.199.286.440.000	100

(i) Tên cũ là Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần.

(ii) Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase ("Biwelco") là cổ đông lớn của Công ty kể từ ngày 29/12/2025. Đồng thời, Biwelco chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3702915564 thay đổi lần thứ 4 ngày 13/01/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.199.286.440.000	1.929.200.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	270.086.440.000
- Vốn góp cuối năm	2.199.286.440.000	2.199.286.440.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	285.907.237.200	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	285.907.237.200	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	285.907.237.200	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	285.907.237.200	-
- Số dư cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	219.928.644	219.928.644
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	219.928.644	219.928.644
- Cổ phiếu phổ thông	219.928.644	219.928.644
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	219.928.644	219.928.644
- Cổ phiếu phổ thông	219.928.644	219.928.644
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.522.231.202.748	1.331.187.528.625
	1.522.231.202.748	1.331.187.528.625

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Khu Liên Hợp và huyện Chơn Thành để sử dụng với mục đích đặt các trạm bơm nước thô và các trạm bơm tăng áp với thời hạn thuê từ 22 năm đến 49 năm. Tiền thuê đất được trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- USD	18.209,67	18.236,07
- EUR	16,16	47,76

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý tại ngày 31/12/2025 là công nợ tiền đồng hồ nước và công nợ khác với tổng số tiền là 10,46 tỷ VND (tại 31/12/2024 là 10,31 tỷ VND).

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.444.779.427.945	2.624.173.819.525
Doanh thu cung cấp dịch vụ	576.369.138.695	687.197.427.351
Doanh thu hoạt động xây lắp	36.241.151.334	21.350.778.941
	3.057.389.717.974	3.332.722.025.817
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	169.851.466.705	224.588.387.947

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.111.102.672.144	1.266.035.075.957
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	484.573.491.488	679.887.975.138
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	45.689.831.923	18.122.535.654
	1.641.365.995.555	1.964.045.586.749

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	99.267.097.142	55.925.592.508
Lãi bán các khoản đầu tư	122.300.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	172.637.871.882	122.242.145.661
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	897.483.465	3.138.558.764
	395.102.452.489	181.306.296.933
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	361.001.483.825	154.684.020.111

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	288.239.181.535	295.787.987.628
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.543.505.077	6.124.949.400
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	55.156.322.899	114.566.279.133
Dự phòng tổn thất đầu tư	78.760.676.916	18.055.973.146
Chi phí tài chính khác	73.974.681.681	44.393.323.857
	501.674.368.108	478.928.513.164

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.397.029.363	52.434.868.818
Chi phí nhân công	79.906.143.289	77.046.074.045
Chi phí khấu hao tài sản cố định	120.210.611.989	153.226.472.466
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.330.867.576	16.816.563.505
Chi phí khác bằng tiền	10.293.617.257	16.741.827.371
	268.138.269.474	316.265.806.205

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.964.522.787	9.513.762.243
Chi phí nhân công	77.088.106.272	100.643.867.770
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.422.174.153	5.353.460.252
Thuế, phí và lệ phí	170.595.693	357.376.075
Chi phí dự phòng/ (Hoàn nhập dự phòng)	156.471.539	842.664.917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.928.018.368	28.430.086.281
Chi phí khác bằng tiền	17.522.285.497	23.794.449.229
	133.252.174.309	168.935.666.767

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	23.494.406.369	29.764.677.254
Tiền thu tài trợ giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	3.936.446.525	4.298.211.534
10% phí bảo vệ môi trường được giữ lại	12.159.107.836	11.543.994.098
Thanh lý tài sản cố định	-	834.164.964
Các khoản khác	731.151.498	902.605.931
	40.321.112.228	47.343.653.781

Trong đó: Thu nhập khác đối với bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

	22.299.657.701	28.481.559.412
--	-----------------------	-----------------------

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	22.866.824.969	29.060.523.997
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	3.936.446.525	5.448.888.374
Chi phí thanh lý tài sản cố định	20.497.035	-
Các khoản khác	10.102.424.099	2.227.138.995
	36.926.192.628	36.736.551.366

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	911.456.282.617	596.459.852.280
Các khoản điều chỉnh tăng	65.178.340.074	5.896.756.579
- Chi phí không hợp lệ	65.178.340.074	5.896.756.579
Các khoản điều chỉnh giảm	(172.637.871.882)	(122.242.145.661)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(172.637.871.882)	(122.242.145.661)
Thu nhập chịu thuế TNDN	803.996.750.809	480.114.463.198
- Thu nhập chịu thuế 10%	600.123.848.196	456.243.790.246
- Thu nhập chịu thuế 20%	203.872.902.613	23.870.672.952
Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.786.965.342	50.398.513.615
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	222.269.742
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	9.649.416.710	14.447.084.911
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(82.465.329.566)	(55.418.451.558)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	27.971.052.486	9.649.416.710

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	619.109.233.435	1.022.042.442.642
Chi phí nhân công	262.988.762.762	444.213.552.430
Chi phí khấu hao tài sản cố định	316.293.829.026	435.241.038.129
Chi phí dự phòng	156.471.539	842.664.917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	495.292.948.238	518.217.906.502
Chi phí khác bằng tiền	41.021.331.475	22.234.864.757
	1.734.862.576.475	2.442.792.469.377

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025		
Đầu tư dài hạn	611.895.138.030	611.895.138.030
	611.895.138.030	611.895.138.030
Tại ngày 01/01/2025		
Đầu tư dài hạn	604.864.364.280	604.864.364.280
	604.864.364.280	604.864.364.280

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay; chi phí; nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và tương đương tiền	767.336.685.732	-	-	767.336.685.732
Phải thu khách hàng, phải thu khác	523.950.250.907	949.515.769.363	-	1.473.466.020.270
Các khoản cho vay	573.662.463.142	470.485.867.172	49.431.388.100	1.093.579.718.414
	1.864.949.399.781	1.420.001.636.535	49.431.388.100	3.334.382.424.416
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và tương đương tiền	467.030.442.381	-	-	467.030.442.381
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.223.356.812.015	950.101.769.363	-	2.173.458.581.378
Các khoản cho vay	532.738.963.930	561.830.946.339	239.881.753.841	1.334.451.664.110
	2.223.126.218.326	1.511.932.715.702	239.881.753.841	3.974.940.687.869

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở đồng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	1.760.089.185.121	3.147.157.406.086	610.392.577.621	5.517.639.168.828
Phải trả người bán, phải trả khác	223.537.266.324	784.936.496.956	-	1.008.473.763.280
Chi phí phải trả	52.585.111.113	-	-	52.585.111.113
	2.036.211.562.558	3.932.093.903.042	610.392.577.621	6.578.698.043.221
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	2.206.775.655.340	2.552.362.205.216	765.330.169.478	5.524.468.030.034
Phải trả người bán, phải trả khác	223.341.865.837	782.401.996.956	-	1.005.743.862.793
Chi phí phải trả	52.506.525.356	-	-	52.506.525.356
	2.482.624.046.533	3.334.764.202.172	765.330.169.478	6.582.718.418.183

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.487.704.767.300	3.782.115.054.698

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.549.705.216.677	3.150.054.482.786

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài các sự kiện đã được công bố tại Thuyết minh số 20, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất và kinh doanh nước sạch VND	Xử lý nước thải VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.308.559.354.552	241.709.467.435	507.120.895.987	3.057.389.717.974
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	1.326.150.391.601	65.815.818.009	24.057.512.809	1.416.023.722.419
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	534.005.627.349	44.842.343.966	231.821.345.960	810.669.317.275
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	366.129.970.157
Tài sản bộ phận	2.473.940.135.738	32.693.116.132	41.778.717.387	2.548.411.969.257
Tài sản không phân bổ				9.855.736.379.372
Tổng tài sản	2.473.940.135.738	32.693.116.132	41.778.717.387	12.404.148.348.629
Nợ phải trả của các bộ phận	414.744.773.637	29.038.970.683	41.521.610.473	485.305.354.793
Nợ phải trả không phân bổ				6.462.606.745.501
Tổng nợ phải trả	414.744.773.637	29.038.970.683	41.521.610.473	6.947.912.100.294

b) Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SƠ ĐƯỚI VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
► Các cổ đông lớn - Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	Cổ đông lớn Cổ đông lớn Cổ đông lớn (từ ngày 29/12/2025)
► Các công ty con cấp 1 - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An - Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase - Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành - Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase - Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase - Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước - Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase - Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ - Công ty TNHH MTV Nước - Môi trường Biwase Kiên Giang	Công ty con (đến hết ngày 18/08/2025) Công ty con Công ty con Công ty con Công ty con Công ty con Công ty con Công ty con Công ty con Công ty con (từ ngày 02/06/2025) Công ty con (từ ngày 13/06/2025) Công ty con (từ ngày 17/11/2025)
► Các công ty con cấp 2 - Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước - Công ty Cổ phần Xây dựng E.T.S	Công ty con của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An Công ty con của Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase (từ ngày 26/03/2025)
► Các công ty liên kết - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa - Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân - Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An - Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình - Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa - Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình - Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ - Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp - Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hưng Long	Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (từ ngày 05/04/2023) và là công ty liên kết trực tiếp của Công ty từ ngày 21/05/2025 Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty liên kết (từ ngày 01/01/2025) Công ty liên kết (từ ngày 25/12/2025)

Bên liên quan (tiếp)

- **Các bên liên quan khác**
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương
 - Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai
 - Công ty Cổ phần Tân Thanh
 - Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy
 - Công ty TNHH Thuận Phúc Thịnh
 - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc
 - Công ty TNHH Thương mại N.T.P
 - Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn
 - Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An
 - Công ty Cổ phần Nước sạch Phú An
 - Công ty Cổ phần Nước sạch Kiến An
 - Công ty Cổ phần Công nghệ Nước - Năng lượng
 - Công ty TNHH Đại Phú Thịnh
 - Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú
 - Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa
 - Công ty Cổ phần Phần mềm Doanh nghiệp Nhật Nam
 - Công ty Cổ phần Dịch vụ kế toán thuế Khoa Tuyền
 - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase
- Ông Nguyễn Ngọc Hồ
- Ông Văn Kim Hùng Phong
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty do ông Nguyễn Văn Thiện (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm thành viên HĐQT

Công ty do ông Nguyễn Văn Thiện (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm Phó Chủ tịch HĐQT

Công ty do con gái của ông Nguyễn Văn Thiện (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm Giám đốc

Công ty do em ruột của ông Nguyễn Văn Thiện (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm Giám đốc

Công ty do anh ruột của ông Nguyễn Văn Trí (Thành viên HĐQT Công ty) làm Giám đốc

Công ty do ông Nguyễn Văn Trí (Thành viên HĐQT Công ty) làm Giám đốc

Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Giám đốc

Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Thành viên HĐQT

Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Thành viên HĐQT

Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Thành viên HĐQT

Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Chủ tịch HĐQT

Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Chủ tịch HĐQT

Công ty do vợ của ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Chủ tịch HĐQT

Công ty do anh trai ông Tạ Trọng Hiệp (Thành viên HĐQT Công ty) làm Giám đốc

Công ty do ông Tạ Trọng Hiệp (Thành viên HĐQT Công ty) làm Chủ tịch HĐQT

Công ty do ông Ngô Văn Lui (Phó Tổng Giám đốc Công ty) làm Chủ tịch HĐQT

Công ty do ông Nguyễn Đức Bảo (Thành viên Ban Kiểm soát Công ty) làm Thành viên HĐQT

Công ty do ông Nguyễn Đức Bảo (Thành viên Ban Kiểm soát Công ty) làm Tổng Giám đốc

Bên liên quan khác

(từ ngày 19/08/2025 đến 29/12/2025)

Em trai của ông Nguyễn Văn Thiện (Chủ tịch HĐQT Công ty)

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (công ty con của Công ty đến hết ngày 18/08/2025)

Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	169.851.466.705	224.588.387.947
- Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	14.262.353.762	21.503.653.310
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	10.946.334.709	12.080.340.351
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	59.327.743.130	77.930.839.631
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	76.294.496.638	97.612.549.776
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	-	3.004.593
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	-	315.000.000
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	1.218.966.063	67.200.000
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	170.657.944	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	700.795.936	2.834.239.509
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	645.626.799	254.642.016
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	185.613.780	466.761.890
- Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase	1.989.256.531	-
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước	1.997.659.499	38.713.037
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	280.914.048	4.951.211.191
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	1.820.229.866	2.514.897.110
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	-	8.657.407
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	-	1.018.519
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	-	5.470.500
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	-	15.640.800
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	-	22.574.727
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	-	71.365.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	10.818.000	3.789.360.708
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	9.675.927
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	5.390.788
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	-	83.699.601
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	-	2.481.556

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu tài chính	361.001.483.825	154.684.020.111
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	66.900.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	13.568.219.178	10.400.000.000
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	1.399.232.879	2.206.198.823
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	364.693.500	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	661.400.000	1.189.996.401
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	56.073.615.883	24.706.777.450
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	3.352.399.332	-
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	68.824.793.421	35.213.800.095
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	1.202.082.192	901.178.082
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	64.766.412.800	38.131.412.800
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	4.084.334.640	3.969.282.960
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	9.660.000.000	4.554.000.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	2.684.700.000	2.472.750.000
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	-	218.623.500
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	-	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	3.600.000.000	3.600.000.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	36.160.000.000	27.120.000.000
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	10.654.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	4.048.520.000	-
- Ông Nguyễn Văn Thiện	3.728.900.000	-
- Ông Nguyễn Ngọc Hồ	532.700.000	-
- Ông Trần Tấn Đức	2.130.000.000	-
- Bà Dương Anh Thư	213.080.000	-
- Ông Văn Kim Hùng Phong	6.392.400.000	-
Thu nhập khác	22.299.657.701	28.481.559.412
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	20.152.277.719	24.285.757.609
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	380.974.778	1.458.867.088
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	-	100.000.000
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	-	75.000.000
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	82.308.182	1.534.424.892
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	40.183.920	100.000.000
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	-	100.000.000
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	1.145.454.545	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	220.680.780	236.600.732
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	46.296.296	45.454.545
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	185.185.185	454.545.455
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	46.296.296	90.909.091

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.001.775.699.453	908.577.901.486
- Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	-	211.905.168
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	347.588.634.863	491.596.504.878
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	169.544.550.932	57.562.778.485
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	3.690.576.021	2.614.520.936
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	272.284.252.131	226.492.106.688
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	6.762.048.303	3.141.349.623
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	2.166.813.170	157.521.780
- Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase	30.552.601.259	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng E.T.S	2.511.913.747	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	-	21.659.112.984
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	1.425.116.647	1.105.585.454
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	164.641.884.000	100.838.474.150
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nước - Năng lượng	607.308.380	-
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	3.198.041.340
Thu tiền chuyển nhượng cổ phần	483.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	320.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Chánh Phú Hòa	80.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	12.160.000.000	-
- Công ty TNHH Tân Thanh	32.000.000.000	-
- Ông Nguyễn Văn Thiện	11.200.000.000	-
- Ông Nguyễn Ngọc Hồ	1.600.000.000	-
- Ông Trần Tấn Đức	6.400.000.000	-
- Bà Dương Anh Thư	640.000.000	-
- Ông Văn Kim Hùng Phong	19.200.000.000	-
Giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần	191.540.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	191.540.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1	Ông Nguyễn Văn Thiện	Chủ tịch	1.683.600.000	1.765.625.000
2	Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch	221.400.000	204.000.000
3	Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên	221.400.000	204.000.000
4	Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên	221.400.000	204.000.000
5	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	221.400.000	204.000.000
6	Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên	221.400.000	204.000.000
7	Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên	221.400.000	204.000.000
			3.012.000.000	2.989.625.000

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1	Bà Dương Anh Thư	Trưởng Ban	1.021.200.000	1.051.875.000
2	Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên	231.000.000	102.000.000
3	Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	110.700.000	102.000.000
			1.362.900.000	1.255.875.000

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1	Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	1.380.000.000	1.400.000.000
2	Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	1.021.200.000	1.051.875.000
3	Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	615.000.000	579.788.500
4	Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	1.021.200.000	1.050.000.000
5	Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc	1.021.200.000	1.050.000.000
6	Ông Trần Tấn Đức	Phó Tổng Giám đốc	1.021.200.000	277.200.000
	(Bổ nhiệm từ ngày 18/11/2024)			
			6.079.800.000	5.408.863.500

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho Quý 4 năm 2024 đã được Công ty lập và công bố.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Võ Thanh Nhân



Nguyễn Thị Mộng Thường



Trần Chiến Công